**ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC LÝ THUYẾT HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017

*Tp. Hồ Chí Minh, tháng 9 năm 2017*

# I. TỔNG QUAN VỀ KHẢO SÁT

## 1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường ; xây dựng đội ngũ giảng viên (GV) có phẩm chất đạo đức , lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao , phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;
- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp GV tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trá ch nhiệm, trình độ chuyên môn trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;
- Tăng cường tinh thần t rách nhiệm của người học với quyền lợi , nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân , tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư , nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV;
- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;
- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Bộ môn có cơ sở nhận xét, đánh giá và lên kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật đối với GV.

## 2. Mục đích khảo sát

### 2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên (SV) hệ đào tạo chính quy, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao học các môn lý thuyết.

### 2.2. Hình thức

Khảo sát trực tuyến, hệ thống khảo sát gửi link khảo sát https://student.uit.edu.vn đến từng SV theo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

### 2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 29/5/2016 – 30/6/2017 *(sau khi kết thúc môn học đến trước khi công bố điểm)*
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 03/7/2017 – 24/7/2017
- Viết báo cáo: 25/7/2017 – 22/8/2017

### 2.4. Công cụ khảo sát

Để xây dựng phiếu khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học khác, đồng thời phiếu khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các cán bộ viên chức trong trường.

Bảng khảo sát môn học lý thuyết gồm 17 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung về: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV; hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; mức độ hài lòng với môn học. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ:

- *Mức 1:* Chưa Tốt/Hài lòng 1 điểm
- *Mức 2:* Bình thường 2 điểm
- *Mức 3:* Tốt/Hài lòng 3 điểm
- *Mức 4:* Rất Tốt/Hài lòng 4 điểm

## II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

### 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học đăng ký

Theo quy định của nhà trường về việc thực hiện khảo sát môn học (*bao gồm các môn học lý thuyết, thực hành PT 1, thực hành PT 2*):

- SV đăng ký <= 4 môn học, phải thực hiện khảo sát tất cả môn học đăng ký;
- SV đăng ký > 4 môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đăng ký.

Kết quả thu được từ 3139/3760 **(83.5%)** SV tham gia khảo sát ở HKII/2016-2017 cho thấy: 98% SV thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, chỉ có 21 SV (0.7%) thực hiện khảo sát dưới 50% số môn học đăng ký.

| **Tỉ lệ môn học đã thực hiện** | **SV đăng ký <= 4 môn học (N= 914)** | | **SV đăng ký > 4 môn học (N= 2225)** | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số lượng* | *Tỉ lệ (%)* | *Số lượng* | *Tỉ lệ (%)* |
| **100%** | 908 | 99.3 | 2166 | 97.3 |
| **50% - dưới 100%** | 4 | 0.4 | 40 | 1.8 |
| **Dưới 50%** | 2 | 0.3 | 19 | 0.9 |

*Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát môn học*

### 2. Thực trạng số phiếu và thông tin chung đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, HKII/2016-2017 toàn trường có 127 môn học (356 lớp) với 163 GV tham gia giảng dạy, số lượt SV đăng ký các môn học là 20190 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát.

| **Khoa/ Bộ môn** | **Số lượng môn học** | | **Số lượng lớp** | | **Số lượng Giảng viên** | | **Số lượng Sinh viên** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Theo TKB* | *Thực tế khảo sát* | *Theo TKB* | *Thực tế khảo sát* | *Theo TKB* | *Thực tế khảo sát* | *Theo TKB* | *Thực tế khảo sát* | *Tỉ lệ (%)* |
| BMAV | 6 | 6 | 30 | 30 | 10 | 10 | 1142 | 1003 | **87.8** |
| BMTL | 4 | 4 | 33 | 33 | 6 | 6 | 1966 | 1696 | **86.3** |
| CNPM | 18 | 18 | 62 | 62 | 15 | 15 | 3193 | 2619 | **82.0** |
| HTTT | 34 | 34 | 52 | 52 | 32 | 32 | 2224 | 1883 | **84.7** |
| KHMT | 15 | 15 | 36 | 36 | 16 | 16 | 2054 | 1647 | **80.2** |
| KTMT | 9 | 9 | 44 | 44 | 18 | 18 | 2603 | 2254 | **86.6** |
| KH&KTTT | 12 | 5 | 12 | 5 | 11 | 5 | 356 | 298 | **83.7** |
| MMT&TT | 23 | 22 | 35 | 34 | 14 | 14 | 1904 | 1652 | **86.8** |
| PĐTĐH | 6 | 6 | 52 | 52 | 41 | 41 | 4748 | 4089 | **86.1** |
| **Tổng cộng** | **127** | **119** | **356** | **346** | **163** | **157** | **20190** | **17141** | **84.9** |
| **Tỉ lệ (%)** | | **93.7** | | **97.2** | | **96.3** | | **84.9** | |

*Bảng 2. Thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát*

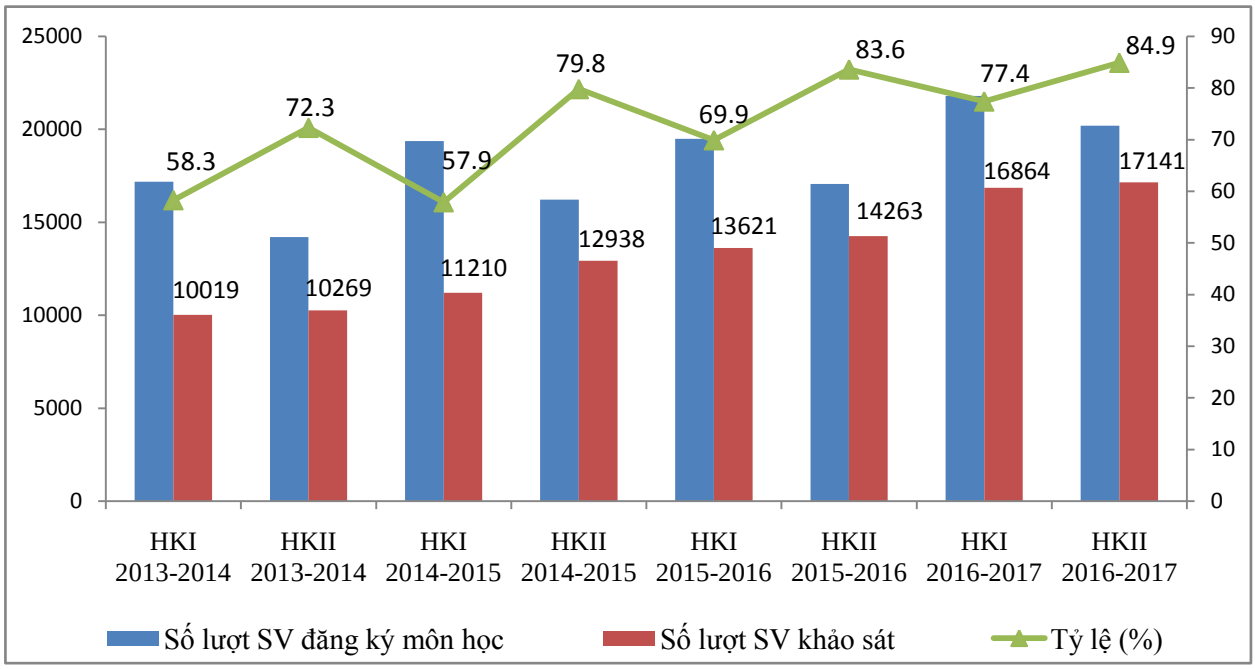


*Biểu đồ 1. Số lượt và tỉ lệ SV tham gia khảo sát qua các năm*

**Học lực của SV:**

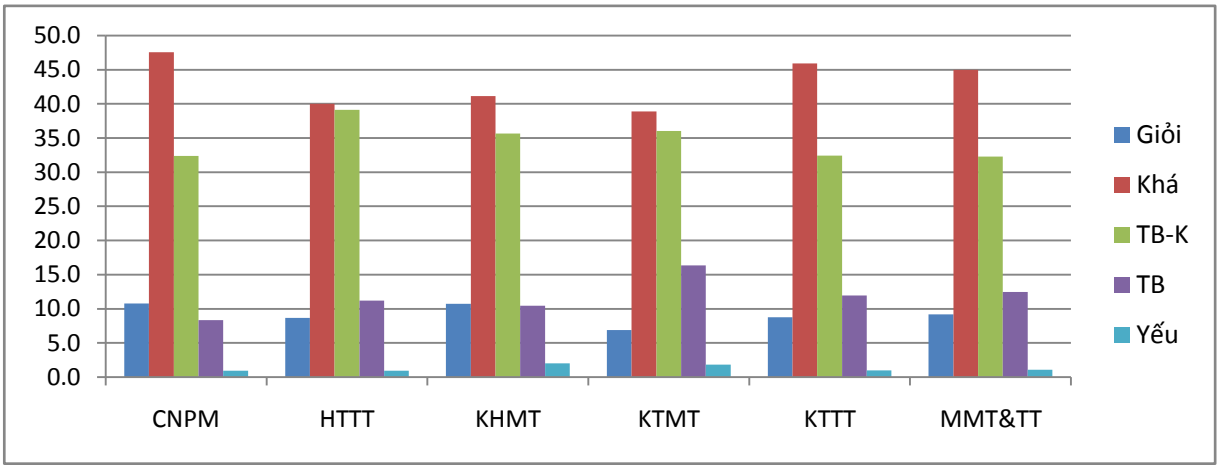


*Biểu đồ 2. Học lực của SV (%)*

**Thời gian lên lớp của SV:**

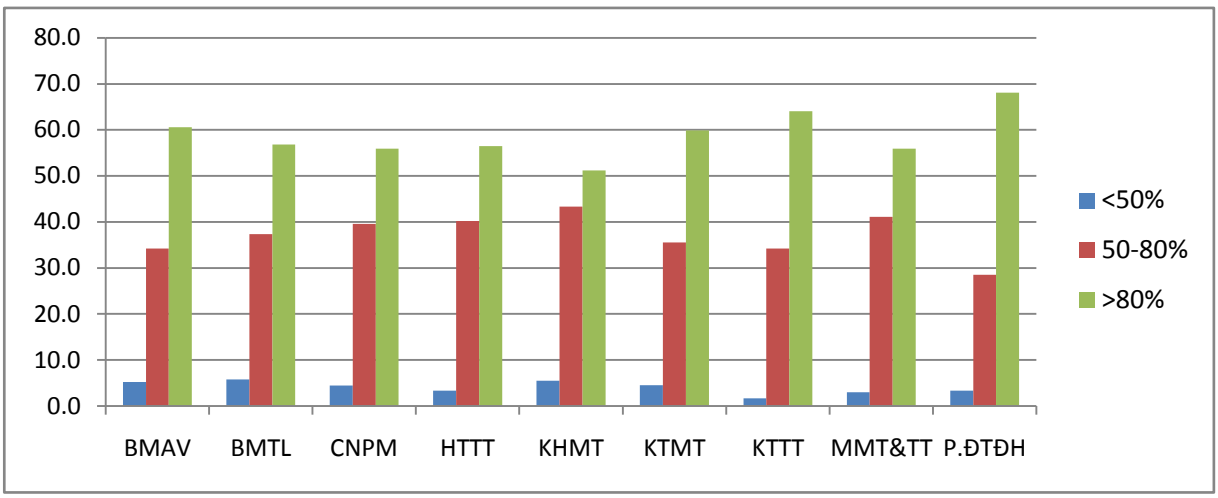


*Biểu đồ 3. Thời gian lên lớp của SV (%)*

## 3. Kết quả khảo sát

### 3.1. SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

Trong 346 lớp học đã khảo sát, có 343 lớp (96.4%) có từ 50% SV trở lên tham gia khảo sát; 3 lớp (3.6%) có dưới 50% SV tham gia khảo sát.

Phần báo cáo dưới đây không thể hiện các lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát dưới 50%. Kết quả chi tiết các lớp này được thể hiện trong Sheet "ĐTB các lớp <50%" và Sheet "Tỉ lệ đánh giá các lớp <50%".

Bảng câu hỏi dành cho môn học lý thuyết gồm có 17câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

| TT | Tiêu chí (Câu hỏi) | Không ý kiến | Chưa tốt/ Hài lòng | Bình thường | Tốt/ Hài lòng | Rất tốt/ Hài lòng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chuẩn đầu ra, yêu cầu và nội dung môn học được giảng viên giới thiệu trong buổi đầu tiên | | | 7.6 | 40.6 | 47.6 |
| 2 | Phòng học/thí nghiệm và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập | | | 11.1 | 43.5 | 39.9 |
| 3 | Giáo trình, bài giảng và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật trên hệ thống Moodle | | | 10 | 39.7 | 44.1 |
| 4 | Giảng viên hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời | | | 10.5 | 41.2 | 43.4 |
| 5 | Giảng viên trình bày các vấn đề trong môn học mang tính cập nhật, chuẩn xác và có liên hệ thực tiễn | | | 9.7 | 41.4 | 44.4 |
| 6 | Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức | | | 10.8 | 41.5 | 42.9 |
| 7 | Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt | | | 10.2 | 39.7 | 45 |
| 8 | Giảng viên tận tâm, nhiệt tình | | | 8 | 37.9 | 49.7 |
| 9 | Giảng viên sử dụng giờ lên lớp hiệu quả | | | 9 | 39.3 | 46.9 |
| 10 | Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học | | | 7.6 | 40.6 | 47.6 |

| | | |
|---|---|---|
| 11 | Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp | 8.2 38.6 48.4 |
| 12 | Giảng viên sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả | 8.4 42.3 44.9 |
| 13 | Giảng viên sử dụng Hệ thống Moodle để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học | 11.1 39.7 41.5 |
| 14 | Giảng viên đánh giá đúng, công bằng kết quả học tập của Anh/Chị | 7.9 42.2 45.4 |
| 15 | Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng của môn học | 8.7 43.4 43.1 |
| 16 | Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học | 9 42.8 43.4 |
| 17 | Kết thúc môn học, Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng đáp ứng chuẩn đầu ra | 10.2 44.1 40.9 |

*Bảng 3. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)*

Kết quả khảo sát cho thấy tất cả các tiêu chí đều có trên 80% SV đánh giá Tốt/hài lòng và Rất tốt/hài lòng (*gọi chung là Hài lòng*) trong khoảng **81.2 - 88.2%.**

So sánh với tỉ lệ hài lòng ở các học kỳ trước, tỉ lệ hài lòng của học kỳ này giảm nhẹ, cụ thể: HK1/2016-2017 (**81.1% - 88.8%**), HKII/2015-2016 (**83.8% - 89.4%**), HKI/2015-2016 (**82.4% - 89.4%**).

Một số nhận xét cụ thể:

- Tiêu chí 10- *Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học* (88.2%) tiếp tục là tiêu chí được SV đánh giá hài lòng cao nhất qua nhiều đợt khảo sát;

- Tiếp theo là nhóm các tiêu chí 1, 8, 9, 11, 12, 14, 15 có tỷ lệ SV hài lòng cao, tương đối ổn định qua các đợt khảo sát (87.6 - 86.2%);-

- 86.2% là tỷ lệ SV hài lòng về chất lượng giảng dạy các môn học lý thuyết;

- Các tiêu chí còn lại có mức hài lòng từ 83.4% - 85.8% tập trung đánh giá về phương pháp giảng dạy/hướng dẫn của GV, về trang thiết bị, giáo trình, tài liệu phục vụ môn học;

- Tiêu chí 13- *Giảng viên sử dụng Hệ thống Moodle để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học* có tỷ lệ hài lòng thấp nhất (81.2%). Kết quả này cũng được SV phản ánh trong phần ý kiến thêm là ngoài thời gian lên lớp, một số GV chưa nhiệt tình, chủ động giải đáp thắc mắc, giúp đỡ khi có yêu cầu từ SV thông qua hệ thống Moodle của Trường.

Từ HKII năm học 2014-2015 đến nay, kết quả khảo sát cho thấy tất cả tiêu chí đánh giá về hoạt động giảng dạy của GV đều có tỷ lệ hài lòng trên 80%. Đây là dấu hiệu cho

thấy sự cải tiến trong hoạt động giảng dạy của GV so với những năm học trước đó. Tuy nhiên, để nâng cao mức độ hài lòng của người học, đòi hỏi GV phải không ngừng cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy và tăng cường liên hệ, tương tác để kịp thời hỗ trợ cho SV.

Sau đây là biểu đồ phân bố điểm trung bình, cao nhất và thấp nhất của 16 tiêu chí theo kết quả đánh giá của 343 lớp ở học kỳ này và ở HKI, 2016-2017

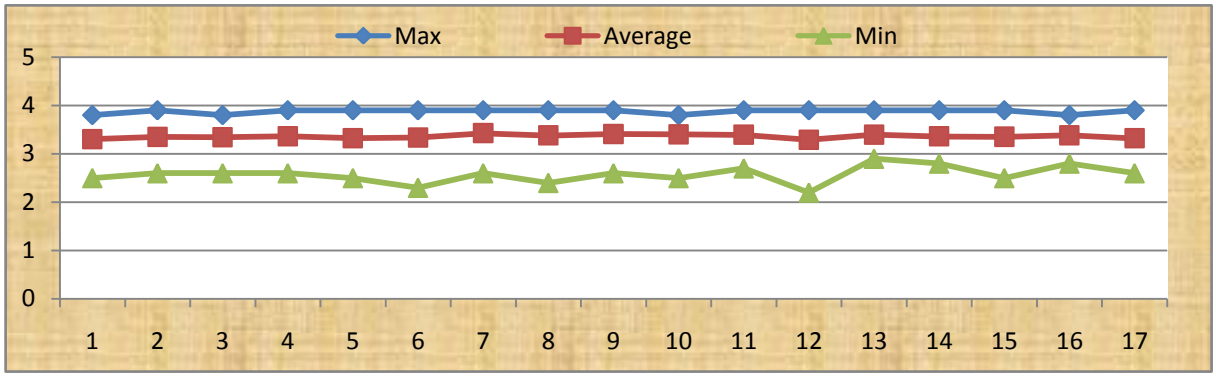


*Biểu đồ 4. Điểm trung bình, min, max của 16 tiêu chí HKII, 2016-2017*

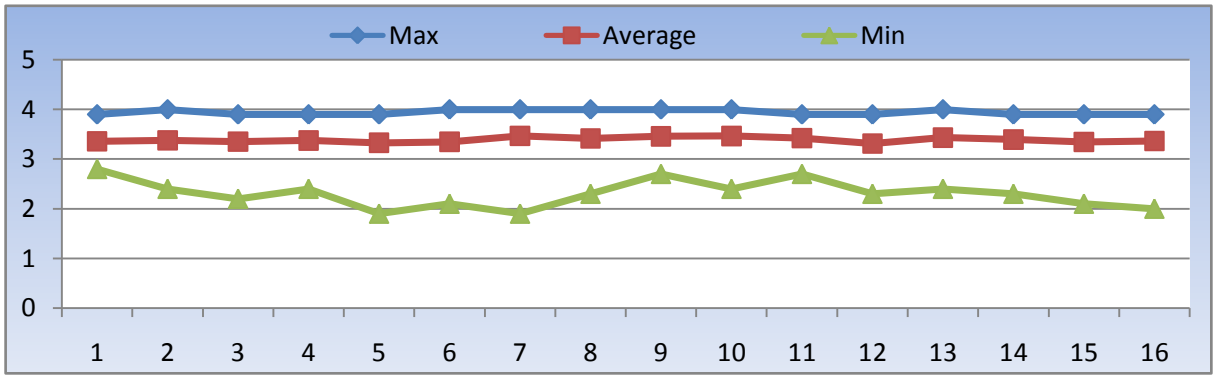


*Biểu đồ 4'. Điểm trung bình, min, max của 16 tiêu chí HKI, 2016-2017*

### *3.2. Điểm trung bình theo lớp của GV dựa trên hoạt động giảng dạy*

Điểm trung bình của từng GV theo lớp được đính kèm trong phần Phụ lục.

- Xét từng tiêu chí: Có 294 GV (85%) được SV đánh giá >=3 điểm ở tất cả các tiêu chí; không có GV nào có điểm đánh giá <3 ở tất cả các tiêu chí.

- Xét trung bình 17 tiêu chí: Có 330 GV (96.2%) có điểm trung bình >= 3.0 điểm (mức Hài lòng/Tốt); 13 GV (3.8%) có điểm trung bình <3.0 điểm. Trong đó, điểm trung bình cao nhất là 3.9 và thấp nhất là 2.7.

Dưới đây là bảng tóm tắt mức điểm trung bình của GV:

| TT | Nội dung | HKII, 2016-2017 | | HKI, 2016-2017 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | SL | Tỷ lệ % | SL | Tỷ lệ % |
| 1 | Điểm tất cả các tiêu chí >=3.0 | 294 | 85 | 301 | 81.1 |
| 2 | Điểm tất cả các tiêu chí <3.0 | 0 | 0 | 3 | 0.8 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Điểm trung bình <3.0 | 13 | 3.8 | 13 | 3.4 |
| 4 | Điểm trung bình từ 3.0 đến dưới 3.5 | 108 | 31.5 | 162 | 43.7 |
| 5 | Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.0 | 222 | 64.7 | 196 | 52.9 |
| 6 | Điểm trung bình cao nhất | 3.9 | | 3.9 | |
| 7 | Điểm trung bình thấp nhất | 2.7 | | 2.4 | |

*Bảng 4. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV*

### 2.2. Ý kiến thêm

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet "TH ý kiến các lớp>=50%".

Học kỳ II/2016-2017 có tổng cộng 2771 lượt ý kiến cho biết những điều hài lòng và không hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV. Trong đó:

- Có 2571 ý kiến của SV cho biết hài lòng về thái độ giảng dạy của GV ("nhiệt tình", "vui vẻ", tận tâm", "hỗ trợ"…); về phương pháp giảng dạy ("dễ hiểu", "đổi mới", "sinh động", "truyền đạt tốt", "dễ tiếp thu"…); về nội dung môn học ("cập nhật", "thiết thực", "tính thực tiễn"…); GV "sử dụng giờ lên lớp hiệu quả", chỉ dạy nhiều bài học về kỹ năng, về môi trường làm việc thực tế.
- Có 693 ý kiến của SV không hài lòng tập trung một số điểm: "dạy quá nhanh", "khó hiểu"; khả năng truyền đạt của GV chưa tốt; "ít ví dụ", chưa giải bài tập nhiều; GV ít tương tác khi SV cần trao đổi qua email, điện thoại; tình trạng "trễ giờ", "dạy quá giờ" của các GV vẫn được SV phản ánh;…

Từ biểu đồ 6, có thể thấy bên cạnh việc tham gia đầy đủ các khảo sát, SV đã ngày càng quan tâm đóng góp ý kiến về những điều hài lòng và chưa hài lòng đối với hoạt động giảng dạy của GV.

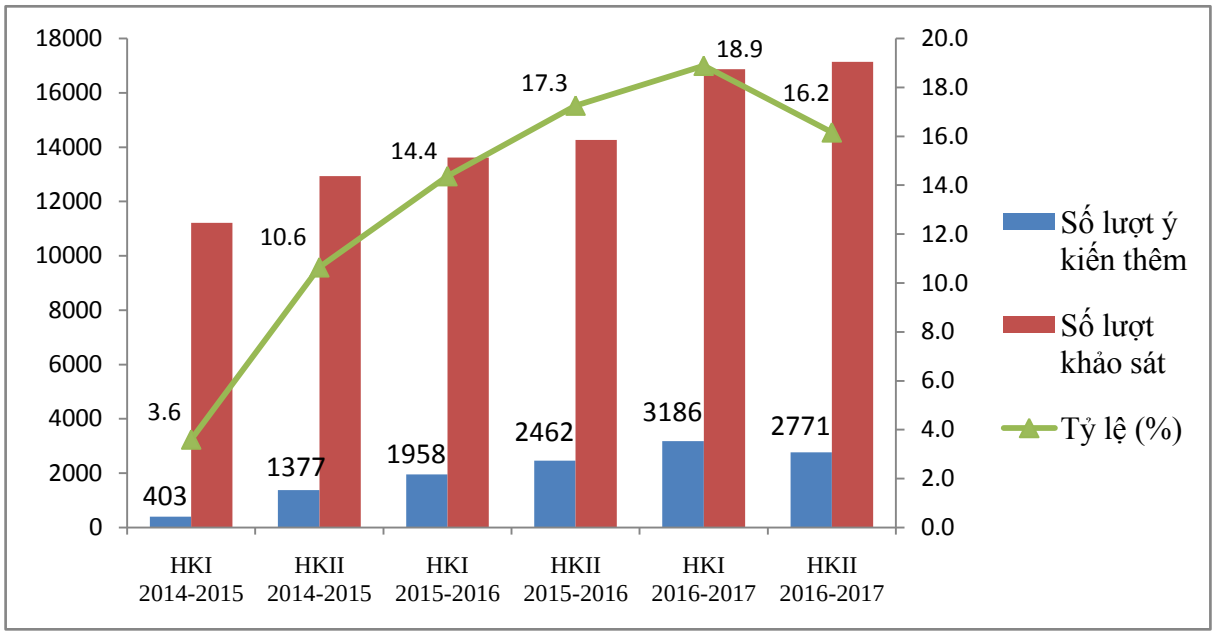


*Biểu đồ 5. Số lượt ý kiến thêm qua các đợt khảo sát gần đây*

## III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Học kỳ II/2016-2017, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL&CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả khảo sát với 346/356 lớp, đạt tỉ lệ 97.2%.

Tất cả tiêu chí khảo sát đều được SV đánh giá hài lòng trên 80%, tỷ lệ này ổn định qua nhiều học kỳ gần đây. Một số tiêu chí có mức độ hài lòng cao như: tiêu chí 10- *Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học*, tiêu chí 8- *Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp*, tiêu chí 11- *Giảng viên tận tâm, nhiệt tình*,…

Kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 2.7 và cao nhất là 3.9 điểm. 96.2% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên (**HKI/2016-2017**: 96.6%; **2015-2016**: HKII (96%), HKI (97.4%); **2014-2015**: HKII (91.4%), HKI (60.6%).

Có 2571/3186 ý kiến thêm của SV cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV. Tuy nhiên, còn tồn tại một số nội dung cần cải thiện để nâng cao sự hài lòng của người học. Những ý kiến về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập hầu như rất ít.

### 2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau hoạt động khảo sát tiếp tục có kết quả tốt, SV tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để nâng số lượng môn học được SV đánh giá tốt lên;

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông để SV hiểu rõ tầm quan trọng của hoạt động khảo sát và tích cực tham gia, tham gia có trách nhiệm;

- Nhà trường tiếp tục duy trì việc kiểm tra và chỉ đạo khắc phục công tác liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;

- Khoa/ bộ môn cần được sử dụng kết quả từ khảo sát để cải tiến chất lượng giảng dạy. Đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các GV có nhiều SV phản ánh, không hài lòng và không tiến bộ qua các học kỳ;

- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.

- Có hình thức khen thưởng, tuyên dương các GV giảng dạy có điểm đánh giá đánh và nhận xét tốt qua nhiều học kỳ, nhằm nhân rộng gương điển hình tạo động lực cho các GV khác học tập và noi theo.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**
**(Đã ký)**

**Trịnh Thị Mỹ Hiền**

# PHỤ LỤC

## ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA GIẢNG VIÊN MÔN HỌC LT HỌC KỲ II, NĂM 2016-2017

| STT | Giảng viên | Khoa/ Bộ môn | Môn học | Chương trình | Sĩ số | Tham gia | Tỉ lệ | M/4 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Phạm Thi Vương | CNPM | Lập trình trực quan | CLC | 21 | 16 | 76.2 | **3.9** |
| 2. | Trần Minh Triết | HTTT | Phân tích thiết kế hệ thống | CTTT | 26 | 18 | 69.2 | **3.8** |
| 3. | Nguyễn Tấn Trần Minh Khang | CNPM | Nhập môn Công nghệ phần mềm | CLC | 44 | 42 | 95.5 | **3.7** |
| 4. | Nguyễn Thị Thanh Trúc | CNPM | Nhập môn Công nghệ phần mềm | CLC | 28 | 23 | 82.1 | **3.7** |
| 5. | Cao Thị Nhạn | HTTT | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle | CLC | 21 | 20 | 95.2 | **3.7** |
| 6. | Nguyễn Thanh Sang | KTMT | Nhập môn mạch số | CLC | 37 | 31 | 83.8 | **3.7** |
| 7. | Trần Thị Như Nguyệt | KTMT | Hệ điều hành | CLC | 42 | 39 | 92.9 | **3.7** |
| 8. | Lê Hoàng Tuấn | BMTL | Xác suất thống kê | CNTN | 37 | 35 | 94.6 | **3.7** |
| 9. | Lê Hoàng Tuấn | BMTL | Xác suất thống kê | CQUI | 64 | 55 | 85.9 | **3.7** |
| 10. | Nguyễn Thúy Ngọc | HTTT | Cơ sở dữ liệu | CQUI | 51 | 30 | 58.8 | **3.7** |
| 11. | Trần Thị Như Nguyệt | KTMT | Hệ điều hành | CQUI | 125 | 117 | 93.6 | **3.7** |
| 12. | Võ Thị Ngọc Trinh | KTTT | Quản trị quan hệ khách hàng | CQUI | 23 | 20 | 87.0 | **3.7** |
| 13. | Nguyễn Duy | MMT&TT | Bảo mật hệ thống dữ liệu | CQUI | 31 | 23 | 74.2 | **3.7** |
| 14. | Hồ Thị Xuân Vương | BMAV | Anh văn 3 | CLC | 41 | 34 | 82.9 | **3.6** |
| 15. | Nguyễn Thị Tuyết Vinh | BMAV | Anh văn 2 | CLC | 41 | 40 | 97.6 | **3.6** |
| 16. | Cao Thanh Tình | BMTL | Giải tích 2 | CLC | 41 | 38 | 92.7 | **3.6** |
| 17. | Hà Mạnh Linh | BMTL | Xác suất thống kê | CLC | 39 | 34 | 87.2 | **3.6** |
| 18. | Lê Thanh Trọng | CNPM | Ngôn ngữ lập trình Java | CLC | 31 | 24 | 77.4 | **3.6** |
| 19. | Nguyễn Tấn Trần Minh Khang | CNPM | Nhập môn Công nghệ phần mềm | CLC | 41 | 36 | 87.8 | **3.6** |
| 20. | Phạm Thi Vương | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CLC | 42 | 33 | 78.6 | **3.6** |
| 21. | Phạm Thi Vương | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CLC | 42 | 34 | 81.0 | **3.6** |
| 22. | Phạm Thi Vương | CNPM | Lập trình trực quan | CLC | 42 | 39 | 92.9 | **3.6** |
| 23. | Phạm Thi Vương | CNPM | Công nghệ .NET | CLC | 17 | 16 | 94.1 | **3.6** |
| 24. | Phan Đình Duy | KTMT | Hệ điều hành | CLC | 44 | 42 | 95.5 | **3.6** |
| 25. | Trần Ngọc Đức | KTMT | Hệ điều hành | CLC | 38 | 32 | 84.2 | **3.6** |
| 26. | Trần Ngọc Đức | KTMT | Hệ điều hành | CLC | 23 | 16 | 69.6 | **3.6** |
| 27. | Nguyễn Thị Ngọc Diễm | P.ĐTĐH | Kỹ năng nghề nghiệp | CLC | 43 | 34 | 79.1 | **3.6** |
| 28. | Hồ Thị Nhiên Trinh | BMAV | Anh văn 1 | CQUI | 14 | 10 | 71.4 | **3.6** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29. | Hồ Thị Xuân Vương | BMAV | Anh văn 2 | CQUI | 42 | 41 | 97.6 | **3.6** |
| 30. | Cao Thanh Tình | BMTL | Cấu trúc rời rạc | CQUI | 51 | 36 | 70.6 | **3.6** |
| 31. | Hà Mạnh Linh | BMTL | Giải tích 1 | CQUI | 27 | 20 | 74.1 | **3.6** |
| 32. | Hà Mạnh Linh | BMTL | Xác suất thống kê | CQUI | 98 | 85 | 86.7 | **3.6** |
| 33. | Hà Mạnh Linh | BMTL | Xác suất thống kê | CQUI | 101 | 85 | 84.2 | **3.6** |
| 34. | Hà Mạnh Linh | BMTL | Xác suất thống kê | CQUI | 105 | 100 | 95.2 | **3.6** |
| 35. | Lê Hoàng Tuấn | BMTL | Xác suất thống kê | CQUI | 40 | 30 | 75.0 | **3.6** |
| 36. | Lê Thanh Trọng | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CQUI | 80 | 69 | 86.3 | **3.6** |
| 37. | Nguyễn Trác Thức | CNPM | Chuyên đề J2EE | CQUI | 72 | 54 | 75.0 | **3.6** |
| 38. | Nguyễn Trác Thức | CNPM | Chuyên đề J2EE | CQUI | 73 | 67 | 91.8 | **3.6** |
| 39. | Trần Anh Dũng | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CQUI | 81 | 69 | 85.2 | **3.6** |
| 40. | Đinh Nguyễn Anh Dũng | CNPM | Lập trình đồ họa 3 chiều với Direct3D | CQUI | 18 | 17 | 94.4 | **3.6** |
| 41. | Cao Thị Nhạn | HTTT | Cơ sở dữ liệu | CQUI | 52 | 28 | 53.8 | **3.6** |
| 42. | Trình Trọng Tín | HTTT | Thiết kế Hệ thống Thương mại điện tử | CQUI | 44 | 39 | 88.6 | **3.6** |
| 43. | Huỳnh Thị Thanh Thương | KHMT | Các hệ cơ sở tri thức | CQUI | 65 | 43 | 66.2 | **3.6** |
| 44. | Lâm Đức Khải | KTMT | Thiết kế vi mạch với HDL | CQUI | 37 | 20 | 54.1 | **3.6** |
| 45. | Nguyễn Việt Quốc | KTMT | Xử lý tín hiệu số | CQUI | 55 | 48 | 87.3 | **3.6** |
| 46. | Trần Thị Như Nguyệt | KTMT | Kiến trúc máy tính | CQUI | 107 | 85 | 79.4 | **3.6** |
| 47. | Võ Ngọc Tân | KTTT | Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm | CQUI | 100 | 89 | 89.0 | **3.6** |
| 48. | Nguyễn Duy | MMT&TT | An toàn mạng máy tính | CQUI | 59 | 51 | 86.4 | **3.6** |
| 49. | Lê Trung Quân | HTTT | Hệ truyền thông dữ liệu | CTTT | 20 | 18 | 90.0 | **3.6** |
| 50. | Ngô Đức Thành | HTTT | Khoa học máy tính I | CTTT | 35 | 28 | 80.0 | **3.6** |
| 51. | Dương Ngọc Hảo | BMTL | Xác suất thống kê | KSTN | 34 | 34 | 100.0 | **3.6** |
| 52. | Hồ Thị Xuân Vương | BMAV | Anh văn 2 | CQUI | 43 | 43 | 100.0 | **3.5** |
| 53. | Lê Nhân Mỹ | HTTT | Kinh tế học đại cương | CQUI | 53 | 49 | 92.5 | **3.5** |
| 54. | Lê Hoàng Tuấn | BMTL | Xác suất thống kê | CLC | 42 | 37 | 88.1 | **3.5** |
| 55. | Lê Thanh Trọng | CNPM | Ngôn ngữ lập trình Java | CLC | 18 | 12 | 66.7 | **3.5** |
| 56. | Nguyễn Tấn Trần Minh Khang | CNPM | Nhập môn Công nghệ phần mềm | CLC | 42 | 40 | 95.2 | **3.5** |
| 57. | Phạm Thi Vương | CNPM | Lập trình trực quan | CLC | 42 | 38 | 90.5 | **3.5** |
| 58. | Trần Anh Dũng | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CLC | 34 | 29 | 85.3 | **3.5** |
| 59. | Vũ Thanh Nguyên | CNPM | Một số thuật toán thông minh | CLC | 20 | 19 | 95.0 | **3.5** |
| 60. | Cao Thị Nhạn | HTTT | Quản lý dự án công nghệ thông tin | CLC | 36 | 35 | 97.2 | **3.5** |
| 61. | Nguyễn Thị Kim Phụng | HTTT | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin | CLC | 33 | 30 | 90.9 | **3.5** |
| 62. | Huỳnh Thị Thanh Thương | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CLC | 41 | 28 | 68.3 | **3.5** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 63. | Đỗ Văn Nhơn | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CLC | 46 | 35 | 76.1 | **3.5** |
| 64. | Lâm Đức Khải | KTMT | Nhập môn mạch số | CLC | 30 | 23 | 76.7 | **3.5** |
| 65. | Nguyễn Việt Quốc | KTMT | Lập trình hệ thống với Java | CLC | 25 | 24 | 96.0 | **3.5** |
| 66. | Trương Văn Cương | KTMT | Nhập môn mạch số | CLC | 40 | 30 | 75.0 | **3.5** |
| 67. | Đinh Đức Anh Vũ | KTMT | Xử lý tín hiệu số | CLC | 18 | 16 | 88.9 | **3.5** |
| 68. | Lê Thanh Trọng | P.ĐTĐH | Kỹ năng nghề nghiệp | CLC | 42 | 36 | 85.7 | **3.5** |
| 69. | Vũ Minh Sang | P.ĐTĐH | Kỹ năng nghề nghiệp | CLC | 42 | 40 | 95.2 | **3.5** |
| 70. | Ngô Đức Thành | KHMT | Nhập môn Thị giác máy tính | CNTN | 25 | 23 | 92.0 | **3.5** |
| 71. | Hồ Thị Nhiên Trinh | BMAV | Anh văn 1 | CQUI | 35 | 29 | 82.9 | **3.5** |
| 72. | Nguyễn Thị Tuyết Vinh | BMAV | Anh văn 2 | CQUI | 41 | 35 | 85.4 | **3.5** |
| 73. | Tất Dương Khánh Linh | BMAV | Anh văn 2 | CQUI | 33 | 31 | 93.9 | **3.5** |
| 74. | Cao Thanh Tình | BMTL | Giải tích 2 | CQUI | 100 | 85 | 85.0 | **3.5** |
| 75. | Cao Thanh Tình | BMTL | Giải tích 2 | CQUI | 95 | 78 | 82.1 | **3.5** |
| 76. | Hà Mạnh Linh | BMTL | Xác suất thống kê | CQUI | 87 | 72 | 82.8 | **3.5** |
| 77. | Hà Mạnh Linh | BMTL | Xác suất thống kê | CQUI | 102 | 95 | 93.1 | **3.5** |
| 78. | Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CQUI | 65 | 50 | 76.9 | **3.5** |
| 79. | Nguyễn Công Hoan | CNPM | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin | CQUI | 59 | 48 | 81.4 | **3.5** |
| 80. | Nguyễn Thị Thanh Trúc | CNPM | Phát triển, vận hành, bảo trì phần mềm | CQUI | 81 | 72 | 88.9 | **3.5** |
| 81. | Phạm Thi Vương | CNPM | Công nghệ .NET | CQUI | 79 | 64 | 81.0 | **3.5** |
| 82. | Hồ Trần Nhật Thủy | HTTT | Quản lý dự án công nghệ thông tin | CQUI | 51 | 39 | 76.5 | **3.5** |
| 83. | Ngô Thanh Hùng | HTTT | Điện toán đám mây | CQUI | 25 | 20 | 80.0 | **3.5** |
| 84. | Ngô Thanh Hùng | HTTT | Dữ liệu lớn | CQUI | 32 | 25 | 78.1 | **3.5** |
| 85. | Nguyễn Duy | HTTT | An toàn và bảo mật hệ thống thông tin | CQUI | 56 | 49 | 87.5 | **3.5** |
| 86. | Vũ Minh Sang | HTTT | Lập trình Java | CQUI | 45 | 31 | 68.9 | **3.5** |
| 87. | Huỳnh Thị Thanh Thương | KHMT | Trí tuệ nhân tạo | CQUI | 84 | 61 | 72.6 | **3.5** |
| 88. | Nguyễn Anh Tuấn | KHMT | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | CQUI | 41 | 39 | 95.1 | **3.5** |
| 89. | Nguyễn Thị Ngọc Diễm | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CQUI | 85 | 70 | 82.4 | **3.5** |
| 90. | Nguyễn Hữu Lượng | KTMT | Lập trình hệ thống với Java | CQUI | 47 | 44 | 93.6 | **3.5** |
| 91. | Phan Đình Duy | KTMT | Nhập môn mạch số | CQUI | 95 | 85 | 89.5 | **3.5** |
| 92. | Lê Trung Quân | MMT&TT | Công nghệ Internet of things hiện đại | CQUI | 46 | 41 | 89.1 | **3.5** |
| 93. | Nguyễn Duy | MMT&TT | An ninh nhân sự, định danh và chứng thực | CQUI | 51 | 43 | 84.3 | **3.5** |
| 94. | Nguyễn Duy | MMT&TT | An toàn mạng máy tính nâng cao | CQUI | 34 | 33 | 97.1 | **3.5** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 95. | Nguyễn Tấn Cầm | MMT&TT | An toàn mạng không dây và di động | CQUI | 91 | 86 | 94.5 | **3.5** |
| 96. | Thái Huy Tân | MMT&TT | Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động | CQUI | 87 | 75 | 86.2 | **3.5** |
| 97. | Đàm Quang Hồng Hải | MMT&TT | Pháp chứng kỹ thuật số | CQUI | 60 | 51 | 85.0 | **3.5** |
| 98. | Hồ Long Vân | P.ĐTĐH | Kỹ năng nghề nghiệp | CQUI | 84 | 71 | 84.5 | **3.5** |
| 99. | Lê Thanh Trọng | P.ĐTĐH | Kỹ năng nghề nghiệp | CQUI | 94 | 84 | 89.4 | **3.5** |
| 100. | Nguyễn Thị Ngọc Diễm | P.ĐTĐH | Kỹ năng nghề nghiệp | CQUI | 84 | 75 | 89.3 | **3.5** |
| 101. | Huỳnh Quang Vũ | HTTT | Giải tích II | CTTT | 36 | 28 | 77.8 | **3.5** |
| 102. | Đỗ Phúc | HTTT | Các ứng dụng thông minh và hỗ trợ ra quyết định | CTTT | 20 | 18 | 90.0 | **3.5** |
| 103. | Lê Huỳnh Mỹ Vân | BMTL | Giải tích 2 | KSTN | 59 | 58 | 98.3 | **3.5** |
| 104. | Trần Ngọc Đức | KTMT | Hệ điều hành | KSTN | 30 | 30 | 100.0 | **3.5** |
| 105. | Trịnh Lê Huy | KTMT | Nhập môn mạch số | KSTN | 57 | 56 | 98.2 | **3.5** |
| 106. | Nguyễn Anh Tuấn | MMT&TT | An toàn mạng không dây và di động | KSTN | 25 | 25 | 100.0 | **3.5** |
| 107. | Nguyễn Duy | MMT&TT | Bảo mật hệ thống dữ liệu | KSTN | 37 | 33 | 89.2 | **3.5** |
| 108. | Nguyễn Duy | MMT&TT | An toàn mạng máy tính nâng cao | KSTN | 25 | 25 | 100.0 | **3.5** |
| 109. | Nguyễn Thị Tuyết Vinh | BMAV | Anh văn 1 | CLC | 22 | 15 | 68.2 | **3.4** |
| 110. | Tạ Kim Hoàng | BMAV | Anh văn 2 | CLC | 40 | 32 | 80.0 | **3.4** |
| 111. | Tất Dương Khánh Linh | BMAV | Anh văn 1 | CLC | 23 | 17 | 73.9 | **3.4** |
| 112. | Võ Thị Thanh Lý | BMAV | Anh văn 2 | CLC | 30 | 29 | 96.7 | **3.4** |
| 113. | Cao Thanh Tình | BMTL | Giải tích 2 | CLC | 41 | 33 | 80.5 | **3.4** |
| 114. | Lê Hoàng Tuấn | BMTL | Xác suất thống kê | CLC | 43 | 36 | 83.7 | **3.4** |
| 115. | Lê Huỳnh Mỹ Vân | BMTL | Giải tích 2 | CLC | 45 | 33 | 73.3 | **3.4** |
| 116. | Lê Huỳnh Mỹ Vân | BMTL | Giải tích 2 | CLC | 42 | 35 | 83.3 | **3.4** |
| 117. | Đặng Lệ Thúy | BMTL | Giải tích 2 | CLC | 41 | 36 | 87.8 | **3.4** |
| 118. | Nguyễn Vĩnh Kha | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CLC | 25 | 17 | 68.0 | **3.4** |
| 119. | Mai Xuân Hùng | HTTT | Phát triển ứng dụng web | CLC | 24 | 22 | 91.7 | **3.4** |
| 120. | Đoàn Huấn | HTTT | Phân tích dữ liệu kinh doanh | CLC | 20 | 20 | 100.0 | **3.4** |
| 121. | Ngô Đức Thành | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CLC | 41 | 37 | 90.2 | **3.4** |
| 122. | Hà Lê Hoài Trung | KTMT | Nhập môn mạch số | CLC | 43 | 33 | 76.7 | **3.4** |
| 123. | Hồ Ngọc Diễm | KTMT | Nhập môn mạch số | CLC | 39 | 28 | 71.8 | **3.4** |
| 124. | Hồ Long Vân | P.ĐTĐH | Kỹ năng nghề nghiệp | CLC | 40 | 27 | 67.5 | **3.4** |
| 125. | Ngô Đức Thành | KHMT | Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh | CNTN | 38 | 36 | 94.7 | **3.4** |
| 126. | Lê Hoàng Quân | BMAV | Anh văn 3 | CQUI | 70 | 60 | 85.7 | **3.4** |
| 127. | Nguyễn Thị Tuyết Vinh | BMAV | Anh văn 2 | CQUI | 38 | 35 | 92.1 | **3.4** |
| 128. | Nguyễn Thị Đoan Thư | BMAV | Anh văn 2 | CQUI | 37 | 33 | 89.2 | **3.4** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 129. | Tạ Kim Hoàng | BMAV | Anh văn 3 | CQUI | 49 | 45 | 91.8 | **3.4** |
| 130. | Tất Dương Khánh Linh | BMAV | Anh văn 1 | CQUI | 22 | 11 | 50.0 | **3.4** |
| 131. | Tất Dương Khánh Linh | BMAV | Anh văn 2 | CQUI | 58 | 47 | 81.0 | **3.4** |
| 132. | Cao Thanh Tình | BMTL | Giải tích 2 | CQUI | 103 | 100 | 97.1 | **3.4** |
| 133. | Cao Thanh Tình | BMTL | Cấu trúc rời rạc | CQUI | 37 | 27 | 73.0 | **3.4** |
| 134. | Lê Huỳnh Mỹ Vân | BMTL | Giải tích 2 | CQUI | 99 | 94 | 94.9 | **3.4** |
| 135. | Lê Huỳnh Mỹ Vân | BMTL | Giải tích 2 | CQUI | 94 | 77 | 81.9 | **3.4** |
| 136. | Huỳnh Ngọc Tín | CNPM | Nhập môn Công nghệ phần mềm | CQUI | 48 | 42 | 87.5 | **3.4** |
| 137. | Huỳnh Tuấn Anh | CNPM | Đặc tả hình thức | CQUI | 64 | 51 | 79.7 | **3.4** |
| 138. | Huỳnh Tuấn Anh | CNPM | Ngôn ngữ lập trình Java | CQUI | 81 | 63 | 77.8 | **3.4** |
| 139. | Nguyễn Công Hoan | CNPM | Nhập môn Công nghệ phần mềm | CQUI | 52 | 44 | 84.6 | **3.4** |
| 140. | Nguyễn Trác Thức | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CQUI | 77 | 66 | 85.7 | **3.4** |
| 141. | Nguyễn Vĩnh Kha | CNPM | Một số thuật toán thông minh | CQUI | 69 | 60 | 87.0 | **3.4** |
| 142. | Nguyễn Vĩnh Kha | CNPM | Lập trình TTNT trong Game | CQUI | 24 | 23 | 95.8 | **3.4** |
| 143. | Phan Trung Hiếu | CNPM | Chuyên đề E | CQUI | 59 | 47 | 79.7 | **3.4** |
| 144. | Trần Anh Dũng | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CQUI | 77 | 72 | 93.5 | **3.4** |
| 145. | Đinh Nguyễn Anh Dũng | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CQUI | 43 | 38 | 88.4 | **3.4** |
| 146. | Cao Thị Nhạn | HTTT | Khai thác dữ liệu | CQUI | 37 | 32 | 86.5 | **3.4** |
| 147. | Dương Minh Đức | HTTT | Thương mại điện tử | CQUI | 39 | 30 | 76.9 | **3.4** |
| 148. | Hồ Trần Nhật Thủy | HTTT | Quản lý dự án công nghệ thông tin | CQUI | 78 | 72 | 92.3 | **3.4** |
| 149. | Trương Thu Thủy | HTTT | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle | CQUI | 72 | 65 | 90.3 | **3.4** |
| 150. | Võ Ngọc Tân | HTTT | Phát triển ứng dụng web | CQUI | 84 | 78 | 92.9 | **3.4** |
| 151. | Vũ Minh Sang | HTTT | Phát triển ứng dụng web | CQUI | 37 | 25 | 67.6 | **3.4** |
| 152. | Đỗ Thị Minh Phụng | HTTT | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin | CQUI | 34 | 30 | 88.2 | **3.4** |
| 153. | Cáp Phạm Đình Thăng | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CQUI | 90 | 86 | 95.6 | **3.4** |
| 154. | Huỳnh Thị Thanh Thương | KHMT | Trí tuệ nhân tạo | CQUI | 77 | 54 | 70.1 | **3.4** |
| 155. | Mai Tiến Dũng | KHMT | Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh | CQUI | 72 | 50 | 69.4 | **3.4** |
| 156. | Mai Tiến Dũng | KHMT | Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh | CQUI | 62 | 43 | 69.4 | **3.4** |
| 157. | Nguyễn Bích Vân | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CQUI | 41 | 35 | 85.4 | **3.4** |
| 158. | Nguyễn Trọng Chỉnh | KHMT | Truy xuất thông tin | CQUI | 41 | 31 | 75.6 | **3.4** |
| 159. | Nguyễn Trọng Chỉnh | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CQUI | 82 | 69 | 84.1 | **3.4** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 160. | Nguyễn Tuấn Đăng | KHMT | Ngôn ngữ học máy tính | CQUI | 60 | 43 | 71.7 | **3.4** |
| 161. | Trần Nguyên Phong | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CQUI | 89 | 81 | 91.0 | **3.4** |
| 162. | Trịnh Quốc Sơn | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CQUI | 47 | 37 | 78.7 | **3.4** |
| 163. | Chung Quang Khánh | KTMT | Hệ điều hành | CQUI | 93 | 86 | 92.5 | **3.4** |
| 164. | Hồ Ngọc Diễm | KTMT | Nhập môn mạch số | CQUI | 98 | 76 | 77.6 | **3.4** |
| 165. | Hồ Ngọc Diễm | KTMT | Nhập môn mạch số | CQUI | 99 | 77 | 77.8 | **3.4** |
| 166. | Nguyễn Thanh Sang | KTMT | Nhập môn mạch số | CQUI | 94 | 84 | 89.4 | **3.4** |
| 167. | Phan Đình Duy | KTMT | Hệ điều hành | CQUI | 100 | 95 | 95.0 | **3.4** |
| 168. | Trần Ngọc Đức | KTMT | Hệ thống nhúng | CQUI | 60 | 52 | 86.7 | **3.4** |
| 169. | Tạ Thu Thủy | KTTT | Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin | CQUI | 84 | 73 | 86.9 | **3.4** |
| 170. | Đỗ Phúc | KTTT | Khai thác dữ liệu truyền thông xã hội | CQUI | 41 | 34 | 82.9 | **3.4** |
| 171. | Tô Nguyễn Nhật Quang | MMT&TT | An toàn mạng máy tính | CQUI | 89 | 76 | 85.4 | **3.4** |
| 172. | Đàm Quang Hồng Hải | MMT&TT | Công nghệ thoại IP | CQUI | 82 | 76 | 92.7 | **3.4** |
| 173. | Hồ Hải | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 80 | 54 | 67.5 | **3.4** |
| 174. | Huỳnh Thị Gấm | P.ĐTĐH | Tư tưởng Hồ Chí Minh | CQUI | 80 | 63 | 78.8 | **3.4** |
| 175. | Lê Minh Thái | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 87 | 72 | 82.8 | **3.4** |
| 176. | Mai Toàn Thịnh | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 87 | 67 | 77.0 | **3.4** |
| 177. | Ngô Quang Ty | P.ĐTĐH | Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam | CQUI | 129 | 110 | 85.3 | **3.4** |
| 178. | Ngô Quang Ty | P.ĐTĐH | Tư tưởng Hồ Chí Minh | CQUI | 122 | 99 | 81.1 | **3.4** |
| 179. | Nguyễn Bảo Ninh | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 80 | 54 | 67.5 | **3.4** |
| 180. | Nguyễn Hương Liên | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 100 | 91 | 91.0 | **3.4** |
| 181. | Nguyễn Ngọc Tuấn | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 80 | 54 | 67.5 | **3.4** |
| 182. | Nguyễn Thanh Bình | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 97 | 87 | 89.7 | **3.4** |
| 183. | Nguyễn Thành Ngọc | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 97 | 87 | 89.7 | **3.4** |
| 184. | Nguyễn Thành Trung | P.ĐTĐH | Kỹ năng nghề nghiệp | CQUI | 96 | 90 | 93.8 | **3.4** |
| 185. | Nguyễn Đình Quốc Cường | P.ĐTĐH | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin | CQUI | 142 | 136 | 95.8 | **3.4** |
| 186. | Nguyễn Đình Quốc Cường | P.ĐTĐH | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin | CQUI | 103 | 83 | 80.6 | **3.4** |
| 187. | Đoàn Trí Hưng | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 87 | 78 | 89.7 | **3.4** |
| 188. | Phan Bách Thắng | HTTT | Vật lý đại cương II | CTTT | 42 | 37 | 88.1 | **3.4** |
| 189. | Võ Thị Hồng Lê | HTTT | Tiếng Anh II | CTTT | 35 | 28 | 80.0 | **3.4** |
| 190. | Đỗ Văn Nhơn | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | KSTN | 57 | 56 | 98.2 | **3.4** |
| 191. | Nguyễn Quang Minh | MMT&TT | Lập trình mạng căn bản | KSTN | 32 | 32 | 100.0 | **3.4** |
| 192. | Nguyễn Tuấn Nam | MMT&TT | Mật mã học | KSTN | 33 | 33 | 100.0 | **3.4** |
| 193. | Phạm Văn Hậu | MMT&TT | Cơ chế hoạt động của mã | KSTN | 25 | 25 | 100.0 | **3.4** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | độc | | | | | |
| 194. | Vũ Thanh Nguyên | CNPM | Đặc tả hình thức | CLC | 30 | 18 | 60.0 | **3.3** |
| 195. | Tạ Kim Hoàng | BMAV | Anh văn 2 | CQUI | 33 | 28 | 84.8 | **3.3** |
| 196. | Trần Anh Dũng | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CQUI | 77 | 67 | 87.0 | **3.3** |
| 197. | Nguyễn Văn Minh Mẫn | HTTT | Toán rời rạc cho máy tính | CTTT | 35 | 28 | 80.0 | **3.3** |
| 198. | Hồ Thị Nhiên Trinh | BMAV | Anh văn 2 | CLC | 21 | 18 | 85.7 | **3.3** |
| 199. | Cao Thanh Tình | BMTL | Giải tích 2 | CLC | 42 | 35 | 83.3 | **3.3** |
| 200. | Phan Trung Hiếu | CNPM | Chuyên đề E | CLC | 20 | 18 | 90.0 | **3.3** |
| 201. | Đinh Khắc Quyền | HTTT | Hệ thống thông tin kế toán | CLC | 19 | 19 | 100.0 | **3.3** |
| 202. | Đỗ Thị Minh Phụng | HTTT | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin | CLC | 31 | 22 | 71.0 | **3.3** |
| 203. | Trịnh Quốc Sơn | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CLC | 42 | 36 | 85.7 | **3.3** |
| 204. | Nguyễn Minh Sơn | KTMT | Hệ điều hành | CLC | 36 | 30 | 83.3 | **3.3** |
| 205. | Phan Đình Duy | KTMT | Nhập môn mạch số | CLC | 41 | 33 | 80.5 | **3.3** |
| 206. | Trịnh Lê Huy | KTMT | Lý thuyết mạch điện | CLC | 29 | 20 | 69.0 | **3.3** |
| 207. | Nguyễn Thị Tuyết Vinh | BMAV | Anh văn 2 | CQUI | 46 | 45 | 97.8 | **3.3** |
| 208. | Võ Thị Hồng Lê | BMAV | Anh văn 2 | CQUI | 44 | 41 | 93.2 | **3.3** |
| 209. | Võ Thị Hồng Lê | BMAV | Anh văn 2 | CQUI | 40 | 38 | 95.0 | **3.3** |
| 210. | Võ Thị Thanh Lý | BMAV | Anh văn 3 | CQUI | 60 | 54 | 90.0 | **3.3** |
| 211. | Võ Thị Thanh Lý | BMAV | Anh văn 3 | CQUI | 36 | 29 | 80.6 | **3.3** |
| 212. | Lê Huỳnh Mỹ Vân | BMTL | Giải tích 2 | CQUI | 95 | 77 | 81.1 | **3.3** |
| 213. | Lê Huỳnh Mỹ Vân | BMTL | Giải tích 2 | CQUI | 96 | 86 | 89.6 | **3.3** |
| 214. | Đặng Lệ Thúy | BMTL | Giải tích 2 | CQUI | 47 | 36 | 76.6 | **3.3** |
| 215. | Huỳnh Ngọc Tín | CNPM | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin | CQUI | 68 | 59 | 86.8 | **3.3** |
| 216. | Huỳnh Tuấn Anh | CNPM | Lập trình trực quan | CQUI | 69 | 56 | 81.2 | **3.3** |
| 217. | Huỳnh Tuấn Anh | CNPM | Ngôn ngữ lập trình Java | CQUI | 84 | 67 | 79.8 | **3.3** |
| 218. | Nguyễn Thị Thanh Trúc | CNPM | Nhập môn Công nghệ phần mềm | CQUI | 50 | 49 | 98.0 | **3.3** |
| 219. | Nguyễn Thị Thanh Trúc | CNPM | Phát triển, vận hành, bảo trì phần mềm | CQUI | 56 | 41 | 73.2 | **3.3** |
| 220. | Nguyễn Vĩnh Kha | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CQUI | 77 | 57 | 74.0 | **3.3** |
| 221. | Phạm Thi Vương | CNPM | Công nghệ .NET | CQUI | 69 | 52 | 75.4 | **3.3** |
| 222. | Phan Trung Hiếu | CNPM | Công nghệ phần mềm chuyên sâu | CQUI | 88 | 73 | 83.0 | **3.3** |
| 223. | Phan Trung Hiếu | CNPM | Công nghệ phần mềm chuyên sâu | CQUI | 75 | 57 | 76.0 | **3.3** |
| 224. | Vũ Thanh Nguyên | CNPM | Đặc tả hình thức | CQUI | 45 | 36 | 80.0 | **3.3** |
| 225. | Đinh Nguyễn Anh Dũng | CNPM | Nhập môn phát triển game | CQUI | 42 | 25 | 59.5 | **3.3** |
| 226. | Mai Xuân Hùng | HTTT | Phát triển ứng dụng web | CQUI | 53 | 50 | 94.3 | **3.3** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 227. | Nguyễn Thị Kim Phụng | HTTT | Mạng xã hội | CQUI | 77 | 71 | 92.2 | **3.3** |
| 228. | Thái Bảo Trân | HTTT | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin | CQUI | 43 | 39 | 90.7 | **3.3** |
| 229. | Thái Bảo Trân | HTTT | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | CQUI | 51 | 43 | 84.3 | **3.3** |
| 230. | Thái Bảo Trân | HTTT | Cơ sở dữ liệu phân tán | CQUI | 29 | 20 | 69.0 | **3.3** |
| 231. | Hồ Long Vân | KHMT | Lý thuyết automat và ứng dụng | CQUI | 51 | 35 | 68.6 | **3.3** |
| 232. | Hồ Long Vân | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CQUI | 84 | 73 | 86.9 | **3.3** |
| 233. | Ngô Đức Thành | KHMT | Nhập môn Thị giác máy tính | CQUI | 56 | 39 | 69.6 | **3.3** |
| 234. | Nguyễn Thị Ngọc Diễm | KHMT | Lập trình symbolic trong trí tuệ nhân tạo | CQUI | 61 | 44 | 72.1 | **3.3** |
| 235. | Phạm Nguyễn Trường An | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CQUI | 87 | 72 | 82.8 | **3.3** |
| 236. | Trịnh Quốc Sơn | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CQUI | 83 | 65 | 78.3 | **3.3** |
| 237. | Hà Lê Hoài Trung | KTMT | Nhập môn mạch số | CQUI | 98 | 92 | 93.9 | **3.3** |
| 238. | Nguyễn Việt Quốc | KTMT | Xử lý tín hiệu số | CQUI | 69 | 56 | 81.2 | **3.3** |
| 239. | Thiều Xuân Khánh | KTMT | Hệ điều hành | CQUI | 42 | 34 | 81.0 | **3.3** |
| 240. | Trần Ngọc Đức | KTMT | Hệ thống nhúng | CQUI | 36 | 32 | 88.9 | **3.3** |
| 241. | Trịnh Lê Huy | KTMT | Lý thuyết mạch điện | CQUI | 101 | 84 | 83.2 | **3.3** |
| 242. | Võ Tấn Khoa | KTTT | Các công nghệ nền | CQUI | 94 | 82 | 87.2 | **3.3** |
| 243. | Thái Huy Tân | MMT&TT | Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập | CQUI | 75 | 61 | 81.3 | **3.3** |
| 244. | Tô Nguyễn Nhật Quang | MMT&TT | Mật mã học | CQUI | 56 | 51 | 91.1 | **3.3** |
| 245. | Trần Bá Nhiệm | MMT&TT | Lý thuyết thông tin | CQUI | 88 | 75 | 85.2 | **3.3** |
| 246. | Trần Bá Nhiệm | MMT&TT | Công nghệ mạng viễn thông | CQUI | 77 | 62 | 80.5 | **3.3** |
| 247. | Huỳnh Thị Gấm | P.ĐTĐH | Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam | CQUI | 97 | 78 | 80.4 | **3.3** |
| 248. | Nguyễn Chí Định | P.ĐTĐH | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin | CQUI | 103 | 83 | 80.6 | **3.3** |
| 249. | Nguyễn Hoàng Minh Thuận | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 87 | 79 | 90.8 | **3.3** |
| 250. | Nguyễn Trọng Việt | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 97 | 86 | 88.7 | **3.3** |
| 251. | Nguyễn Đình Quốc Cường | P.ĐTĐH | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin | CQUI | 147 | 132 | 89.8 | **3.3** |
| 252. | Phạm Văn Tuân | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 65 | 55 | 84.6 | **3.3** |
| 253. | Vũ Văn Dũng | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 65 | 55 | 84.6 | **3.3** |
| 254. | Phạm Hoàng Anh | HTTT | Lập trình C/C++ | CTTT | 26 | 22 | 84.6 | **3.3** |
| 255. | Đỗ Phúc | HTTT | Phân tích thiết kế hệ thống | CTTT | 38 | 34 | 89.5 | **3.3** |
| 256. | Lâm Đức Khải | KTMT | Nhập môn mạch số | CLC | 40 | 38 | 95.0 | **3.2** |
| 257. | Nguyễn Xuân Sâm | KTMT | Điều khiển tự động | CQUI | 80 | 72 | 90.0 | **3.2** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 258. | Nguyễn Tuấn Nam | HTTT | Thuật toán và tiến trình trong an toàn máy tính | CTTT | 23 | 15 | 65.2 | **3.2** |
| 259. | Lê Thị Bích Thuận | BMAV | Anh văn 2 | CQUI | 37 | 31 | 83.8 | **3.2** |
| 260. | Võ Thị Thanh Lý | BMAV | Anh văn 1 | CQUI | 33 | 26 | 78.8 | **3.2** |
| 261. | Nguyễn Công Hoan | CNPM | Nhập môn Công nghệ phần mềm | CQUI | 46 | 43 | 93.5 | **3.2** |
| 262. | Đinh Nguyễn Anh Dũng | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CQUI | 67 | 52 | 77.6 | **3.2** |
| 263. | Đoàn Xuân Huy Minh | HTTT | Tiếp thị trực tuyến (E | CQUI | 38 | 32 | 84.2 | **3.2** |
| 264. | Ngô Quang Định | P.ĐTĐH | Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam | CQUI | 135 | 112 | 83.0 | **3.2** |
| 265. | Ngô Quang Định | P.ĐTĐH | Tư tưởng Hồ Chí Minh | CQUI | 136 | 117 | 86.0 | **3.2** |
| 266. | Trần Đình Hiệp | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 77 | 64 | 83.1 | **3.2** |
| 267. | Nguyễn Thị Thanh Trúc | CNPM | Phát triển, vận hành, bảo trì phần mềm | CLC | 25 | 22 | 88.0 | **3.2** |
| 268. | Vũ Thanh Nguyên | CNPM | Đặc tả hình thức | CLC | 26 | 23 | 88.5 | **3.2** |
| 269. | Vũ Minh Sang | HTTT | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin | CLC | 32 | 28 | 87.5 | **3.2** |
| 270. | Lê Hoài Nghĩa | KTMT | Hệ thống nhúng | CLC | 26 | 25 | 96.2 | **3.2** |
| 271. | Nguyễn Duy Xuân Bách | KTMT | Hệ điều hành | CLC | 43 | 37 | 86.0 | **3.2** |
| 272. | Nguyễn Xuân Sâm | KTMT | Điều khiển tự động | CLC | 21 | 21 | 100.0 | **3.2** |
| 273. | Phan Đình Duy | KTMT | Lý thuyết mạch điện | CLC | 40 | 37 | 92.5 | **3.2** |
| 274. | Đỗ Văn Nhơn | KHMT | Trí tuệ nhân tạo | CNTN | 38 | 36 | 94.7 | **3.2** |
| 275. | Tất Dương Khánh Linh | BMAV | Anh văn 2 | CQUI | 43 | 39 | 90.7 | **3.2** |
| 276. | Hầu Nguyễn Thành Nam | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CQUI | 86 | 78 | 90.7 | **3.2** |
| 277. | Hầu Nguyễn Thành Nam | CNPM | Lập trình trực quan | CQUI | 73 | 62 | 84.9 | **3.2** |
| 278. | Mai Tiến Dũng | KHMT | Xử lý ảnh và ứng dụng | CQUI | 37 | 26 | 70.3 | **3.2** |
| 279. | Nguyễn Tuấn Đăng | KHMT | Máy học trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên | CQUI | 64 | 51 | 79.7 | **3.2** |
| 280. | Hà Lê Hoài Trung | KTMT | Nhập môn mạch số | CQUI | 95 | 85 | 89.5 | **3.2** |
| 281. | Lê Hoài Nghĩa | KTMT | Hệ điều hành | CQUI | 95 | 82 | 86.3 | **3.2** |
| 282. | Nguyễn Hữu Lượng | KTMT | Hệ điều hành | CQUI | 97 | 79 | 81.4 | **3.2** |
| 283. | Trịnh Lê Huy | KTMT | Nhập môn mạch số | CQUI | 97 | 89 | 91.8 | **3.2** |
| 284. | Bùi Văn Thành | MMT&TT | Lý thuyết thông tin | CQUI | 94 | 79 | 84.0 | **3.2** |
| 285. | Lê Trung Quân | MMT&TT | Đánh giá hiệu năng hệ thống mạng máy tính | CQUI | 54 | 49 | 90.7 | **3.2** |
| 286. | Nguyễn Anh Tuấn | MMT&TT | Lập trình hệ thống | CQUI | 41 | 40 | 97.6 | **3.2** |
| 287. | Nguyễn Quang Minh | MMT&TT | Lập trình ứng dụng mạng | CQUI | 91 | 79 | 86.8 | **3.2** |
| 288. | Vũ Trí Dũng | MMT&TT | Nhập môn mạng máy tính | CQUI | 51 | 30 | 58.8 | **3.2** |
| 289. | Lê Quốc Dũng | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 95 | 85 | 89.5 | **3.2** |
| 290. | Nguyễn Lê Bảo | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 95 | 87 | 91.6 | **3.2** |
| 291. | Nguyễn Minh Trí | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 100 | 91 | 91.0 | **3.2** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 292. | Nguyễn Thanh Bình | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 95 | 88 | 92.6 | **3.2** |
| 293. | Nguyễn Thành Hiệp | P.ĐTĐH | Giới thiệu ngành | CQUI | 55 | 43 | 78.2 | **3.2** |
| 294. | Nguyễn Thị Hồng Vân | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 91 | 80 | 87.9 | **3.2** |
| 295. | Nguyễn Văn Bảng | P.ĐTĐH | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin | CQUI | 142 | 136 | 95.8 | **3.2** |
| 296. | Nguyễn Văn Lực | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 87 | 73 | 83.9 | **3.2** |
| 297. | Phan Ngọc Huy | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 87 | 72 | 82.8 | **3.2** |
| 298. | Đoàn Trí Hưng | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 91 | 79 | 86.8 | **3.2** |
| 299. | Nguyễn Thị Thanh Trúc | P.ĐTĐH | Kỹ năng nghề nghiệp | KSTN | 40 | 39 | 97.5 | **3.2** |
| 300. | Hồ Bảo Quốc | HTTT | Thiết kế, quản lý và quản trị hệ CSDL | CTTT | 20 | 18 | 90.0 | **3.1** |
| 301. | Nguyễn Duy Xuân Bách | KTMT | Hệ điều hành | CNTN | 41 | 39 | 95.1 | **3.1** |
| 302. | Đặng Lệ Thúy | BMTL | Giải tích 2 | CLC | 19 | 14 | 73.7 | **3.1** |
| 303. | Lê Nhân Mỹ | HTTT | Kinh tế học đại cương | CQUI | 60 | 55 | 91.7 | **3.1** |
| 304. | Phạm Hoàng Anh | HTTT | Lập trình C/C++ | CTTT | 39 | 30 | 76.9 | **3.1** |
| 305. | Dương Minh Đức | HTTT | Hệ hỗ trợ quyết định | CQUI | 82 | 79 | 96.3 | **3.1** |
| 306. | Phạm Văn Hậu | MMT&TT | Cơ chế hoạt động của mã độc | CQUI | 48 | 43 | 89.6 | **3.1** |
| 307. | Trần Bá Nhiệm | MMT&TT | Lập trình mạng căn bản | CQUI | 52 | 47 | 90.4 | **3.1** |
| 308. | Nguyễn Hồng Sơn | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 77 | 64 | 83.1 | **3.1** |
| 309. | Dương Minh Đức | HTTT | Hệ hỗ trợ quyết định | CQUI | 43 | 35 | 81.4 | **3.1** |
| 310. | Đinh Khắc Quyền | HTTT | Hệ thống thông tin kế toán | CQUI | 87 | 77 | 88.5 | **3.1** |
| 311. | Ngô Đức Thành | KHMT | Truy vấn thông tin đa phương tiện | CQUI | 52 | 39 | 75.0 | **3.1** |
| 312. | Phan Trung Hiếu | CNPM | Công nghệ phần mềm chuyên sâu | CLC | 43 | 33 | 76.7 | **3.1** |
| 313. | Huỳnh Ngọc Tín | CNPM | Nhập môn Công nghệ phần mềm | CQUI | 51 | 45 | 88.2 | **3.1** |
| 314. | Dương Minh Đức | HTTT | Thương mại điện tử | CQUI | 109 | 98 | 89.9 | **3.1** |
| 315. | Phạm Văn Hậu | HTTT | An toàn và bảo mật thương mại điện tử | CQUI | 57 | 50 | 87.7 | **3.1** |
| 316. | Trương Hải Bằng | KHMT | Logic mờ và ứng dụng | CQUI | 51 | 35 | 68.6 | **3.1** |
| 317. | Nguyễn Quang Minh | MMT&TT | Lập trình ứng dụng mạng | CQUI | 32 | 25 | 78.1 | **3.1** |
| 318. | Trần Hồng Nghi | MMT&TT | Hệ thống nhúng mạng không dây | CQUI | 52 | 41 | 78.8 | **3.1** |
| 319. | Vũ Trí Dũng | MMT&TT | Thương mại Điện tử và Triển khai ứng dụng | CQUI | 32 | 21 | 65.6 | **3.1** |
| 320. | Nguyễn Thị Thanh Trúc | CNPM | Phát triển, vận hành, bảo trì phần mềm | CLC | 28 | 15 | 53.6 | **3** |
| 321. | Nguyễn Văn Bảng | P.ĐTĐH | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin | CQUI | 147 | 132 | 89.8 | **3** |
| 322. | Hầu Nguyễn Thành Nam | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | KSTN | 55 | 54 | 98.2 | **3** |
| 323. | Nguyễn Thị Ngọc Diễm | KHMT | Các hệ giải bài toán thông | CQUI | 45 | 33 | 73.3 | **3** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | minh | | | | | |
| 324. | Ngô Quốc Hưng | KHMT | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | CQUI | 81 | 71 | 87.7 | **3** |
| 325. | Vũ Trí Dũng | P.ĐTĐH | Kỹ năng nghề nghiệp | CQUI | 79 | 72 | 91.1 | **3** |
| 326. | Trần Hồng Nghi | MMT&TT | Quản trị mạng và hệ thống | CQUI | 71 | 57 | 80.3 | **3** |
| 327. | Nguyễn Thị Ngọc Diễm | KHMT | Lập trình symbolic trong trí tuệ nhân tạo | CNTN | 23 | 22 | 95.7 | **3** |
| 328. | Nguyễn Thị Mỹ Linh | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 87 | 65 | 74.7 | **3** |
| 329. | Vũ Trí Dũng | MMT&TT | Quản trị mạng và hệ thống | CQUI | 47 | 42 | 89.4 | **3** |
| 330. | Đỗ Thị Minh Phụng | HTTT | Kho dữ liệu và OLAP | CQUI | 29 | 21 | 72.4 | **3** |
| 331. | Tạ Kim Hoàng | BMAV | Anh văn 1 | CQUI | 36 | 34 | 94.4 | **2.9** |
| 332. | Phan Thanh Cảnh | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 89 | 78 | 87.6 | **2.9** |
| 333. | Nguyễn Vĩnh Kha | CNPM | Lập trình hướng đối tượng | CQUI | 50 | 39 | 78.0 | **2.9** |
| 334. | Lê Lam Sơn | HTTT | Nhập môn Công nghệ phần mềm | CTTT | 36 | 32 | 88.9 | **2.9** |
| 335. | Trần Hồng Nghi | MMT&TT | Quản trị mạng và hệ thống | CQUI | 97 | 89 | 91.8 | **2.9** |
| 336. | Lê Minh Thiện | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 89 | 78 | 87.6 | **2.9** |
| 337. | Nguyễn Thị Minh Tuyền | HTTT | Nhập môn Công nghệ phần mềm | CTTT | 29 | 21 | 72.4 | **2.9** |
| 338. | Phạm Văn Hậu | MMT&TT | Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập | KSTN | 37 | 33 | 89.2 | **2.9** |
| 339. | Vũ Đình Mai | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 99 | 91 | 91.9 | **2.8** |
| 340. | Lý Vĩnh Trường | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 99 | 92 | 92.9 | **2.8** |
| 341. | Nguyễn Hữu Hoàng Phúc | P.ĐTĐH | Giáo dục thể chất 2 | CQUI | 99 | 91 | 91.9 | **2.8** |
| 342. | Võ Thị Thanh Lý | BMAV | Anh văn 2 | KSTN | 34 | 33 | 97.1 | **2.8** |
| 343. | Đỗ Văn Nhơn | KHMT | Các hệ cơ sở tri thức | CNTN | 15 | 13 | 86.7 | **2.7** |